

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ SÊ
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày 31-3-2021

V/v “ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nay H’Chim;

2. Bà Đỗ Thị Giang.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Hồng Hạnh, cán bộ Toà án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thị H, sinh năm 1962.

2. ***Bị đơn:*** Ông Phan Hữu Đ, sinh năm 1959.

Cùng địa chỉ: Đường Phan T, thôn Mỹ T x, thị trấn Chư S, huyện Chư S, tỉnh Gia L.

(Bà Ho có mặt, ông Đ vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: qua thời gian tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau, sau đó trước sự đồng ý của gia đình hai bên và chứng kiến của chính quyền địa phương, ông bà có tổ chức lễ ra mắt hai bên gia đình, chung sống với nhau từ năm 1984 cho đến nay mà không có đăng ký hôn nhân do thiếu hiểu biết. Sau khi cưới vợ chồng chung sống ổn định từ đó cho đến năm 2013 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Trong thời gian chung sống, vợ chồng không có hạnh phúc, ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông Đ thường xuyên có những lời nói và hành động không tôn trọng bà H. Dù đã rất nhiều

lần tìm cách hàn gắn nhưng vẫn không có kết quả, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, nguyên nhân chính là bất đồng về quan điểm sống lẫn tính cách nên hai vợ chồng quyết định sống ly thân, cho đến bây giờ vợ chồng đã ly thân tám năm. Hiện nay vợ chồng không còn ai quan tâm đến ai nữa. Xác định tình cảm không còn mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài. Bà Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phan Hữu Đ.

Về con chung: bà Phạm Thị H và ông Phan Hữu Đ có 05 con chung là Phan Minh V, sinh năm 1985; Phan Thị Diễm P, sinh năm 1987; Phan Thị Bích L, sinh năm 1990; Phan Thị T, sinh năm 1992 và Phan Thị Minh T, sinh năm 1997. Các con đã trưởng thành và tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung và vay nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 11/01/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông Phan Hữu Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, ông vẫn giữ nguyên ý kiến của ông như tại các buổi các hòa giải. Nội dung đơn xin xét xử vắng mặt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Hữu Đ công nhận đúng như bà Phạm Thị H vừa trình bày về việc chung sống với nhau từ năm 1984 không có đăng ký kết hôn. Cho đến hiện nay ông bà đã sống ly thân được tám năm, trong quá trình chung sống bà H không làm tròn trách nhiệm của một người vợ và người mẹ, ông Đ không chấp nhận được. Tuy nhiên vì hiện nay ông bà có một người con chung đang đi chấp hành án, mong muốn của con ông bà là không muốn cha mẹ ly hôn, muốn cha mẹ được đoàn tụ, bản thân ông Đ vẫn còn tình cảm với bà H nên chính vì vậy ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất có tất cả 05 con chung như bà Phạm Thị H trình bày, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và vay nợ chung: ông Phan Hữu Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát huyện Chư Sê phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật. Về việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án và cung cấp đầy đủ chứng cứ đảm bảo theo đúng quy định. Bị đơn là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng bị đơn.

Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 89 và 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001,

xử. Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Phan Hữu Đ; Về con chung và về tài sản chung, nợ chung: Miễn xét; Về án phí: buộc bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 16/11/2020, nguyên đơn bà Phạm Thị H có đơn khởi kiện “Ly hôn” với bị đơn ông Phan Hữu Đ và nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Xét hình thức nội dung đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H đúng quy định, ông Phan Hữu Đ có nơi cư trú tại Đường Phan T, thôn Mỹ T x, thị trấn Chư S, huyện Chư S, tỉnh Gia L nên Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bị đơn ông Phan Hữu Đ có đơn xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Phan Hữu Đ là đúng quy định khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị H, ông Phan Hữu Đ và yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H thấy rằng:

Bà Phạm Thị H và ông Phan Hữu Đ tự nguyện tìm hiểu có tình cảm, được sự đồng ý của gia đình hai bên và chứng kiến của chính quyền địa phương, ông bà bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1984 cho đến nay mà không có đăng ký kết hôn. Theo Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 (nay là Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014) quy định về việc đăng ký kết hôn: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Tuy nhiên tại điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau: “a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.” Tại khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: “... trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”.

Bà Phạm Thị Hoàng và ông Phan Hữu Đ tuy không đăng ký kết hôn nhưng lại có đủ điều kiện để kết hôn, đã tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ ra mắt; sau khi cưới đã chung sống với nhau như vợ chồng một thời gian dài, có con chung, đã thực sự xây dựng gia đình - là đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”. Do đó, việc bà Phạm Thị H và ông Phan Hữu Đ tổ chức lễ ra mắt hai bên gia đình và chung sống với nhau từ trước năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới vợ chồng vẫn chung sống với nhau đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, ông bà bắt đầu sống ly thân. Cả hai ông bà đều thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân ông bà có mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là bất đồng về quan điểm sống lẫn tính cách nên hai vợ chồng quyết định sống ly thân, cho đến bây giờ vợ chồng đã ly thân tám năm.

Tại phiên tòa, mặc dù Hội đồng xét xử đã phân tích, giải thích về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, động viên bà Phạm Thị H rút đơn khởi kiện xin ly hôn để quay về đoàn tụ với ông Phan Hữu Đ nhưng bà Hoàng kiên quyết giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn mặc dù vắng mặt ông Phan Hữu Đ với lý do vợ chồng ông bà đã mâu thuẫn từ lâu, bản thân bà hiện không còn tình cảm với ông Phan Hữu Đ.

Xét mâu thuẫn hôn nhân giữa bà Phạm Thị H, ông Phan Hữu Đ là có thật, mặc dù ông bà là vợ chồng nhưng đã ly thân, không sống chung với nhau một thời gian, bà H không còn tình cảm yêu thương ông Đ nên kiên quyết xin ly hôn. Do đó căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H, xử cho bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Phan Hữu Đ.

[3] Về con chung: bà Phạm Thị H và ông Phan Hữu Đ có 05 con chung là Phan Minh V, sinh năm 1985; Phan Thị Diễm P, sinh năm 1987; Phan Thị Bích L, sinh năm 1990; Phan Thị Tuyết T, sinh năm 1992 và Phan Thị Minh T, sinh năm 1997. Các con đã trưởng thành và tự lập được nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết;

[4] Về tài sản chung và vay nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên miễn xét.

[5] Về án phí: Buộc bà Phạm Thị Hoàng phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Áp dụng điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội;

- Áp dụng Khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 và danh mục án phí lệ phí kèm theo Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Phan Hữu Đ.

2. Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Miễn xét.

3. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011155 ngày 23/12/2020 của Chi cục thi hành án huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Bà Phạm Thị H đã nộp xong.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn là bà Phạm Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/3/2021). Bị đơn là ông Phan Hữu Đ vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo là 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- VKSND huyện Chư S;
- Chi cục THADS huyện Chư S;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia L;
- UBND T.T Chư S, H. Chư S, T. Gia L;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Ngọc Tú

